

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	8 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	12 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101401706, đăng ký lần đầu ngày 21/07/2003 và thay đổi lần thứ 25 ngày 06/06/2025 do Sở tài chính thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Quang Huy	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Thành viên
Ông Ngô Đức Anh	Thành viên
Bà Phạm Ngọc Trâm	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Quyền	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Hồng Dị	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Lanh	Thành viên
Bà Đậu Thị Thanh Thúy	Thành viên

Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Viết Tài	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Quang Huy – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020; Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban điều hành,



Ông Lê Quang Huy

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 20071/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 08 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc kèm theo.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận Kiểm toán ngoại trừ

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (giá gốc khoản đầu tư là 37.050.000.000 VND, đã trích lập dự phòng 100% tại thời điểm chuyển nhượng) với giá chuyển nhượng bằng giá gốc khoản đầu tư. Theo đó, Lợi nhuận kế toán của Công ty tăng lên số tiền tương ứng với giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư số tiền 37.050.000.000 VND. Dựa trên các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi chưa thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định giá chuyển nhượng khoản đầu tư nói trên. Chúng tôi không thể xác định liệu khoản chi phí tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 có cần được điều chỉnh hay không, cũng như ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và số liệu so sánh cùng kỳ năm trước.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cơ sở đưa ra kết luận Kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.2 - "Phải thu ngắn hạn của khách hàng", tại ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty theo dõi khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Ông Đỗ Tuấn Dương số tiền 9.694.100.000 VND, đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi 100% giá trị của khoản phải thu này. Trong kỳ Công ty đã thu hồi được một phần công nợ và thực hiện hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi số tiền tương ứng. Theo đó, lợi nhuận kế toán trước thuế tăng lên số tiền 5.587.000.000 VND. Dựa trên các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi chưa thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá bản chất và tính phù hợp của các giao dịch phát sinh liên quan đến khoản phải thu này, cũng như các khoản chi phí được hoàn nhập trong kỳ. Chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp, cũng như ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã phát sinh các giao dịch cho vay cá nhân không có tài sản bảo đảm, bao gồm: Bà Hoàng Thị Thúy với số tiền 4.500.000.000 VND, Bà Trịnh Thị Phương với số tiền 5.000.000.000 VND và Bà Lê Thị Bình với số tiền 3.245.000.000 VND (tổng giá trị các khoản cho vay là 12.745.000.000 VND). Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp nhằm đánh giá khả năng thu hồi cũng như giá trị dự phòng phải thu khó đòi có thể phải trích lập của các khoản cho vay nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không, cũng như ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.12 của Báo cáo tài chính giữa niên độ liên quan đến chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn với giá trị 75.902.112.441 đồng tại ngày 30/06/2026. Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Công ty đang phối hợp với Công ty CP Kinh doanh Phát triển Nhà và Đô thị Hà Nội để thực hiện các thủ tục điều chỉnh thiết kế, điều chỉnh quy hoạch và các thủ tục pháp lý khác có liên quan để tiếp tục thực hiện dự án theo hợp đồng chuyển nhượng hạ tầng đã ký.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp theo)

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.2 – Giả định về hoạt động liên tục, tại ngày 30/06/2026, Khả năng thanh toán ngắn hạn và khả năng hoạt động liên tục của Công ty có khả năng bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, Ban Điều hành khẳng định Công ty vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh do Công ty đã có kế hoạch thu hồi các khoản công nợ để đảm bảo được dòng tiền cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập dựa trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động là phù hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.493.554.531	33.001.493.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	198.708.533	144.519.469
1. Tiền	111		198.708.533	144.519.469
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.768.564.497	12.196.449.593
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4.6	24.096.894.693	17.524.779.789
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	4.9	(5.328.330.196)	(5.328.330.196)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.473.335.035	20.604.120.527
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	18.190.650.659	23.894.285.878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.997.350.616	2.181.150.616
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.8	94.954.131.209	100.701.340.849
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.9	(102.668.797.449)	(106.172.656.816)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	47.896.364	47.896.364
1. Hàng tồn kho	141		47.896.364	47.896.364
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.050.102	8.507.104
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.5	3.121.099	6.578.101
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.19	1.929.003	1.929.003
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.756.461.296	122.730.268.059
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	4.8	1.000.000.000	1.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		18.108.853.582	18.723.576.790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	18.108.853.582	18.723.576.790
- Nguyên giá	222		30.817.212.392	30.817.212.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.708.358.810)	(12.093.635.602)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	-	-
- Nguyên giá	228		244.160.000	244.160.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.160.000)	(244.160.000)
III. Bất động sản đầu tư	240	4.12	8.975.195.652	9.203.337.372
- Nguyên giá	241		15.969.920.460	15.969.920.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.994.724.808)	(6.766.583.088)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		75.902.112.441	75.902.112.441
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	4.13	75.902.112.441	75.902.112.441
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.7	17.732.339.672	17.887.223.103
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		56.722.905.914	72.692.905.914
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		59.844.400.000	49.624.400.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(98.834.966.242)	(104.430.082.811)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		37.959.949	14.018.353
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.5	37.959.949	14.018.353
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		153.250.015.827	155.731.761.116

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.340.355.876	66.989.339.749
I. Nợ ngắn hạn	310		49.421.547.710	50.878.963.650
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	9.491.208.110	9.377.872.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	110.382.166	110.382.166
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.17	17.034.235.140	17.034.235.140
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.20	131.656.732	68.335.444
5. Phải trả người lao động	315		231.430.900	182.584.500
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.16	1.393.293.035	1.481.863.293
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	4.19	907.422.441	3.341.536.278
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.18	4.034.875.827	3.981.307.622
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.21	16.086.436.787	15.300.239.725
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		606.572	606.572
II. Nợ dài hạn	330		12.918.808.166	16.110.376.099
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	4.19	12.663.139.766	10.135.175.699
2. Phải trả dài hạn khác	338	4.18	255.668.400	5.975.200.400
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.909.659.951	88.742.421.367
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.22	90.909.659.951	88.742.421.367
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.061.580.000	262.061.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.061.580.000	262.061.580.000
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(1.682.000)	(1.682.000)
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.231.903.807	1.231.903.807
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(172.382.141.856)	(174.549.380.440)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(174.549.380.440)	(176.911.895.964)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.167.238.584	2.362.515.524
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		153.250.015.827	155.731.761.116



Người lập biểu
Mai Thùy Linh



Kế toán trưởng
Phạm Thị Hiếu



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Quang Huy
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	15.924.844.245	9.659.077.299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.924.844.245	9.659.077.299
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	14.510.905.139	8.718.392.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.413.939.106	940.684.810
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	403.765.889	943.607.756
8. Chi phí tài chính	23	5.4	687.317.973	37.456.046.797
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		532.125.456	506.046.797
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	(1.029.072.165)	(32.353.618.558)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		2.159.459.187	(3.218.135.673)
12. Thu nhập khác	31	5.6	8.032.000	219.013.550
13. Chi phí khác	32		252.603	530.133
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.779.397	218.483.417
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.167.238.584	(2.999.652.256)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.167.238.584	(2.999.652.256)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	83	(114)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.8	83	(114)



Người lập biểu
Mai Thùy Linh



Kế toán trưởng
Phạm Thị Hiếu



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Quang Huy

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.336.129.896	55.001.013.244
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(15.888.301.848)	(85.339.488.013)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.241.171.240)	(1.213.131.150)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(459.245.555)	(426.654.145)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		77.010.186	139.146.900
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(387.771.336)	(5.550.821.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.436.650.103	(37.389.934.858)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3.693.380.218)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.925.000.000)	(2.246.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24		6.500.000.000	39.812.618.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		256.650.985	199.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.168.349.015)	33.873.437.599
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	13.112.957.087	12.869.494.840
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(12.326.760.025)	(9.468.665.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		786.197.062	3.400.829.140
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		54.498.150	(115.668.119)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		144.519.469	268.422.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(309.086)	1.075.119
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		198.708.533	153.829.227





Người lập biểu
Mai Thùy Linh

Kế toán trưởng
Phạm Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Quang Huy
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101401706, đăng ký lần đầu ngày 21/07/2003 và thay đổi lần thứ 25 ngày 06/06/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán SDA.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 19 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 14 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, dịch vụ, thương mại.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Đầu kỳ" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

1.6 Cấu trúc công ty

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ Thông tin Sông Đà	Tầng 6, Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thiết bị vật tư và cung cấp dịch vụ	35,83%	35,83%
Công ty CP Hữu hạn Myanmar SIMCO Sông Đà (i)	Quận Kanayut, Khu Yangon, Myanmar	Khai thác mỏ đá	45,86%	45,86%

(i) Thông tin về khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà:

Theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKH-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 30/03/2010, giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKH- ĐTRNN-ĐC1 ngày 17/08/2012, giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 335/BKH-ĐTRNN-ĐC3 ngày 26/06/2023 của Bộ kế hoạch và Đầu tư cấp cho Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã chứng nhận Công ty Cổ phần Simco Sông Đà là nhà đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư khai thác và chế biến đá Marble – mỏ Nayputaung – bang Rakhine – Myanma. Tên tổ chức kinh tế lập tại nước ngoài là Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà.

Theo các giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, tổng vốn đầu tư của dự án là 18.147.000 USD, tương đương 381.087.000.000 VND, trong đó:

+ Vốn đầu tư bằng nguồn tự có là 6.000.000 USD, tương đương 126.000.000.000 VND, trong đó vốn đầu tư ra nước ngoài của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà là 2.519.530,17 USD và Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Trang là 3.480.469,83 USD.

+ Vốn đầu tư bằng nguồn vay là 12.147.000 USD, tương đương 225.087.000.000 VND.

Tính đến ngày 30/06/2026, phần vốn góp thực tế vào Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà là: 117.358.983.697 VND bao gồm:

+ Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà: 53.822.905.914 VND chiếm tỷ lệ 45,86%.

+ Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Trang: 63.536.077.783 VND chiếm tỷ lệ 54,14%.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie	Thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	0,75%	0,75%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu Kinh tế Hải Hà	Phố Phan Đình Phùng, xã Quảng Hà, tỉnh Quảng Ninh	Xây dựng nhà các loại	1,23%	1,23%
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Bất động sản Việt Nam	Số 2, ngõ 889, tổ 9, phường Phú Lương, thành phố Hà Nội	Tư vấn, môi giới bất động sản và cung cấp dịch vụ đi kèm	19%	19%
Công ty CP Đầu tư Công nghệ HXS VINA	Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội	Sản xuất linh kiện điện tử	19%	19%
Công ty CP Rượu Việt Nam Thụy Điển	Lô CN - B3, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	18,25%	18,25%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2026, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế là 172.382.141.856 VND (tại ngày 01/01/2026 khoản lỗ lũy kế là 174.549.380.440 VND), đồng thời ngày 30/06/2026 nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 17.927.993.179 VND. Điều này cho thấy yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán các nghĩa vụ ngắn hạn và khả năng duy trì hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và dòng tiền dự kiến, Ban điều hành đánh giá Công ty vẫn có khả năng duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong tương lai. Theo đó, Ban điều hành cho rằng việc lập Báo cáo tài chính năm 2026 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở hồi tố đơn giản và phi hồi tố theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99. Theo đó, Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.6 - Thông tin so sánh.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Chi tiết như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 35
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị văn phòng quản lý	03 – 05

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí

mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà	30

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	14.743.413	52.323.822
Tiền gửi không kỳ hạn	183.965.120	92.195.647
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây</i>	163.925.632	71.142.631
<i>Các ngân hàng khác</i>	20.039.488	21.053.016
	198.708.533	144.519.469

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Đỗ Tuấn Dương	4.107.100.000	(4.107.100.000)	9.694.100.000	(9.694.100.000)
Công ty CP Đầu tư Bình Minh Việt	6.188.961.065	(1.983.140.633)	6.188.961.065	-
Công ty CP Đầu tư Hafa	3.413.404.852	-	3.407.809.683	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.481.184.742	(4.446.560.053)	4.603.415.130	(4.446.560.053)
	18.190.650.659	(10.536.800.686)	23.894.285.878	(14.140.660.053)
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	2.627.494.310	(2.627.494.310)	2.632.994.310	(2.627.494.310)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	1.149.566.562	-	1.149.566.562	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	847.784.054	(840.984.054)	1.031.584.054	(740.984.054)
	1.997.350.616	(840.984.054)	2.181.150.616	(740.984.054)

4.4 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.896.364	-	47.896.364	-
	47.896.364	-	47.896.364	-

4.5 Chi phí chờ phân bổ

4.5.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Các khoản khác	3.121.099	6.578.101
	3.121.099	6.578.101

4.5.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Các khoản khác	37.959.949	14.018.353
	37.959.949	14.018.353

4.6 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	24.096.894.693	18.768.564.497	(5.328.330.196)	17.524.779.789	12.196.449.593	(5.328.330.196)
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.600.100.000	5.600.100.000	-	5.600.100.000	5.600.100.000	-
Cho vay ngắn hạn	18.253.330.196	12.925.000.000	(5.328.330.196)	11.828.330.196	6.500.000.000	(5.328.330.196)
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển (ii)	5.006.330.196	-	(5.006.330.196)	5.006.330.196	-	(5.006.330.196)
Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO (iii)	322.000.000	-	(322.000.000)	322.000.000	-	(322.000.000)
Bà Phan Thị Vân	-	-	-	3.800.000.000	3.800.000.000	-
Bà Trịnh Thị Thu	-	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000	-
Bà Hoàng Thị Thuý (iv)	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	-	-
Bà Trịnh Thị Phương (v)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-
Bà Lê Thị Bình (vi)	3.425.000.000	3.425.000.000	-	-	-	-
Lãi dự thu cho vay	243.464.497	243.464.497	-	96.349.593	96.349.593	-
	24.096.894.693	18.768.564.497	(5.328.330.196)	17.524.779.789	12.196.449.593	(5.328.330.196)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	5.006.330.196	-	(5.006.330.196)	5.006.330.196	-	(5.006.330.196)

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2022/178138/HĐTGBIDV-SIMCO ngày 24/10/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông và Công ty Cổ phần Simco Sông Đà số tiền 5.600.100.000 VND, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 12 tháng; Hợp đồng tiền gửi tự động quay vòng gốc.

(ii) Các hợp đồng cho vay tiền giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển. Lãi suất 0-2%/năm; Kỳ hạn 3-6 tháng; Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Không có tài sản đảm bảo.

(iii) Hợp đồng vay tiền số HĐV/01/2017/HT-SC ngày 12/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO số tiền 322.000.000 VND; Lãi suất 0%/năm; Kỳ hạn 12 tháng; Mục đích vay: nhu cầu vốn để kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

(iv) Hợp đồng vay tiền số 0106/2026/HĐV/SC-CN ngày 01/06/2026 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và bà Hoàng Thị Thuý số tiền 4.500.000.000 VND; Lãi suất 8,5 %/năm; Kỳ hạn 180 ngày; Mục đích vay: nhu cầu tài chính cá nhân; Không có tài sản đảm bảo.

(v) Hợp đồng vay tiền số 1006/2026/HĐV/SC-CN ngày 10/06/2026 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và bà Trịnh Thị Phương số tiền 5.000.000.000 VND; Lãi suất 8,5%/năm; Kỳ hạn 180 ngày; Mục đích vay: nhu cầu tài chính cá nhân; Không có tài sản đảm.

(vi) Hợp đồng vay tiền số 2906/2026/HĐV/SC-CN ngày 29/06/2026 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và bà Lê Thị Bình số tiền 3.425.000.000 VND; Lãi suất 8,5%/năm; Kỳ hạn 180 ngày; Mục đích vay: nhu cầu tài chính cá nhân. Không có tài sản đảm.

4.7 Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có	Giá trị	Giá gốc	Giá trị có	Giá trị
	VND	thể thu hồi	dự phòng	VND	thể thu hồi	dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	56.722.905.914		(56.635.434.172)	72.692.905.914		(72.494.786.144)
Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ Thông tin Sông Đà	2.900.000.000	(*)	(2.812.528.258)	2.900.000.000	(*)	(2.701.880.230)
Công ty CP Rượu Việt Nam Thụy Điển	-	(*)	-	15.970.000.000	(*)	(15.970.000.000)
Công ty CP Hữu hạn Myanmar SIMCO Sông Đà	53.822.905.914	(*)	(53.822.905.914)	53.822.905.914	(*)	(53.822.905.914)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	59.844.400.000		(42.199.532.070)	49.624.400.000		(31.935.296.667)
Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie	3.300.000.000	(*)	(3.300.000.000)	3.300.000.000	(*)	(3.300.000.000)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu Kinh tế Hải Hà	1.000.000.000	(*)	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(*)	(1.000.000.000)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Bất động sản Việt Nam	25.298.400.000	(*)	(25.298.400.000)	25.298.400.000	(*)	(25.298.400.000)
Công ty CP Đầu tư Công nghệ HXS VINA	20.026.000.000	(*)	(2.381.132.070)	20.026.000.000	(*)	(2.336.896.667)
Công ty CP Rượu Việt Nam Thụy Điển	10.220.000.000	(*)	(10.220.000.000)	-	(*)	-
	116.567.305.914	-	(98.834.966.242)	122.317.305.914	-	(104.430.082.811)

(*) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn về cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

4.8 Phải thu khác

4.8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	79.127.000.000	(79.108.000.000)	79.127.000.000	(79.108.000.000)
Bà Nguyễn Thị Tuyết	33.700.000.000	(33.700.000.000)	33.700.000.000	(33.700.000.000)
Ông Nguyễn Công Giáp	44.908.000.000	(44.908.000.000)	44.908.000.000	(44.908.000.000)
Các khoản tạm ứng khác	519.000.000	(500.000.000)	519.000.000	(500.000.000)
Phải thu về hợp tác đầu tư với Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	-	-	5.750.000.000	(5.750.000.000)
Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Quốc tế Thăng Long (*)	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
Phải thu bà Nguyễn Thị Nhân về chuyển nhượng vốn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bắc Hà	550.000.000	(550.000.000)	550.000.000	(550.000.000)
Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tona	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO	25.000.000	-	25.000.000	-
Phải thu khác	3.752.131.209	(133.012.709)	3.749.340.849	(133.012.709)
	94.954.131.209	(91.291.012.709)	100.701.340.849	(97.041.012.709)

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2023/SIMCO-THANGLONG ngày 31/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (bên A) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư quốc tế Thăng Long (bên B), với số tiền bên A góp vốn bằng tiền mặt là 10.000.000.000 đồng; bên B góp bằng quyền kinh doanh sản phẩm, mạng lưới khách hàng và hệ thống phân phối sản phẩm liên quan đến các sản phẩm ngành nguyên liệu và nhựa liệu. Thời hạn hợp tác: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được chia theo tỷ lệ: bên A được hưởng 70%, bên B được hưởng 30% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Khoản phải thu này đã được trích lập dự phòng 100%.

4.8.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

4.9 Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	5.006.330.196	-	5.006.330.196	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO	322.000.000	-	322.000.000	-
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	1.976.354.222	-	1.976.354.222	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tiêu dùng Thịnh Phát	1.372.198.818	-	1.372.198.818	-
Công ty CP Tự động hoá và Công nghệ Thông tin Sông Đà	651.140.088	-	656.640.088	5.500.000
Công ty CP May Xuất khẩu Sông Đà	310.000.000	-	310.000.000	-
CN Công ty CP Sông Đà 1 tại HN	55.574.102	-	55.574.102	-
CN Công ty CP Sông Đà 25 tại Hà Nội	49.474.463	-	49.474.463	-
Công ty Thảo Nguyên Xanh	31.818.360	-	31.818.360	-
Ông Đỗ Tuấn Dương	4.107.100.000	-	9.694.100.000	-
Công ty CP Đầu tư Bình Minh Việt	6.188.961.065	4.205.820.432	6.188.961.065	6.188.961.065
Trả trước cho người bán				
Công ty CP Thiết bị Công trình Hoàng Anh	560.000.000	-	560.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 27	180.984.054	-	180.984.054	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại IVN Việt Nam	100.000.000	-	-	-

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	22.347.408.260	1.459.885.727	6.549.703.854	154.388.551	305.826.000	30.817.212.392
Số dư cuối kỳ	22.347.408.260	1.459.885.727	6.549.703.854	154.388.551	305.826.000	30.817.212.392
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	12.093.635.602	-	-	-	-	12.093.635.602
Tăng trong kỳ	340.104.198	-	274.619.010	-	-	614.723.208
Khấu hao trong kỳ	340.104.198	-	274.619.010	-	-	614.723.208
Số dư cuối kỳ	12.433.739.800	-	274.619.010	-	-	12.708.358.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	10.253.772.658	1.459.885.727	6.549.703.854	154.388.551	305.826.000	18.723.576.790
Tại ngày cuối kỳ	9.913.668.460	1.459.885.727	6.275.084.844	154.388.551	305.826.000	18.108.853.582
Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng như sau:						
Tại ngày đầu kỳ	-	1.459.885.727	1.057.323.636	154.388.551	305.826.000	2.977.423.914
Tại ngày cuối kỳ	-	1.459.885.727	1.057.323.636	154.388.551	305.826.000	2.977.423.914
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay như sau:						
Tại ngày đầu kỳ	13.719.953.023	-	-	-	-	13.719.953.023
Tại ngày cuối kỳ	13.379.848.825	-	-	-	-	13.379.848.825

4.9 Nợ xấu (tiếp theo)

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác				
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Quốc tế Thăng Long	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Nhàn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tona	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Bắc Hà	550.000.000	-	550.000.000	-
Ông Trần Đức Tân	500.000.000	-	500.000.000	-
Ông Nguyễn Thủy Nguyên	108.012.709	-	108.012.709	-
Công ty CP Hạ tầng SIMCO Sông Đà	25.000.000	-	25.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Tuyết	33.700.000.000	-	33.700.000.000	-
Ông Nguyễn Công Giáp	44.908.000.000	-	44.908.000.000	-
	112.202.948.077	4.205.820.432	117.695.448.077	6.194.461.065
Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	2.627.494.310		2.627.494.310	

4.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	244.160.000	244.160.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>244.160.000</u>	<u>244.160.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	244.160.000	244.160.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>244.160.000</u>	<u>244.160.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng như sau:

Tại ngày đầu kỳ	244.160.000	244.160.000
Tại ngày cuối kỳ	244.160.000	244.160.000

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay như sau:

Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

4.12 Bất động sản đầu tư

	Tòa nhà Văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	15.969.920.460	15.969.920.460
Số dư cuối kỳ	<u>15.969.920.460</u>	<u>15.969.920.460</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	6.766.583.088	6.766.583.088
Tăng trong kỳ		
- Trích khấu hao trong kỳ	228.141.720	228.141.720
Số dư cuối năm	<u>6.994.724.808</u>	<u>6.994.724.808</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	<u>9.203.337.372</u>	<u>9.203.337.372</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>8.975.195.652</u>	<u>8.975.195.652</u>

Nguyên giá Bất động sản đầu tư hết khấu hao vẫn còn sử dụng như sau:

Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay như sau:

Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

4.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Tòa nhà Simco Tower (*)	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441
	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441

(*) Trong đó chi phí nhận chuyển nhượng ô đất HH có diện tích 5.789,4 m² tại dự án Khu đô thị mới Cầu Bươu, Thanh Trì, Hà Nội (đất đã có hạ tầng kỹ thuật) theo hợp đồng số 37/2010-HĐCN ngày 15/04/2010 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và Công ty Cổ phần Kinh doanh Phát triển Nhà và Đô thị Hà Nội. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Kinh doanh phát triển nhà và đô thị Hà Nội để thực hiện các thủ tục điều chỉnh thiết kế, điều chỉnh quy hoạch và các thủ tục pháp lý khác có liên quan để tiếp tục thực hiện dự án theo hợp đồng chuyển nhượng hạ tầng đã ký.

4.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Ngọc	1.112.167.150	1.112.167.150
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	1.281.972.819	1.281.972.819
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng Thành Công	1.108.904.513	1.108.904.513
Phải trả cho các đối tượng khác	5.988.163.628	5.874.828.428
	9.491.208.110	9.377.872.910
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	3.503.044.482	3.503.044.482

4.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước khác	110.382.166	110.382.166
	110.382.166	110.382.166

4.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	673.586.944	592.067.043
Trích trước thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	670.727.000	670.727.000
Các khoản khác	48.979.091	219.069.250
	1.393.293.035	1.481.863.293

4.17 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ Giá trị VND	Đầu kỳ Giá trị VND
Cổ tức phải trả năm 2011, năm 2013 (i)	17.034.235.140	17.034.235.140
	17.034.235.140	17.034.235.140

(i) Cổ tức năm 2011 và năm 2013 chưa trả, đã quá hạn thanh toán

Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn: Do Công ty đã sử dụng nguồn tiền để thanh toán cổ tức năm 2011 và 2013 đầu tư vào dự án khai thác và chế biến đá Marble tại Myanmar. Dự án đã hoàn thành đầu tư giai đoạn 1 nhưng gặp nhiều khó khăn về tiêu thụ hàng nên chưa thu hồi được vốn đầu tư giai đoạn 1. Công ty đang nỗ lực tìm kiếm đối tác nhận chuyển nhượng dự án để thu hồi vốn đầu tư nên chưa thu xếp được nguồn tiền để thanh toán cổ tức năm 2011 và 2013. Nghị quyết số 21/SIMCO-HĐQT ngày 10/12/2024 về việc Gia hạn thời gian trả cổ tức năm 2011 và 2013, thời hạn thanh toán cổ tức điều chỉnh là ngày 13/12/2027. (Thời gian thanh toán cổ tức trước điều chỉnh là ngày 13/12/2024).

4.18 Phải trả khác

4.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	250.373.360	243.482.720
Đặt cọc khoản tiền đảm bảo trách nhiệm cho các cán bộ xuất khẩu lao động	1.000.000.000	1.000.000.000
Đặt cọc hoàn thiện Dự án nhà Vạn Phúc	1.415.000.000	1.415.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.369.502.467	1.322.824.902
	4.034.875.827	3.981.307.622

4.18.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	255.668.400	225.200.400
Góp vốn của CBCNV vào công ty cổ phần Rượu VN - Thụy Điển	-	5.750.000.000
	255.668.400	5.975.200.400

4.19 Doanh thu chờ phân bổ

4.19.1 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	907.422.441	3.341.536.278
	907.422.441	3.341.536.278

4.19.2 Doanh thu chờ phân bổ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	12.663.139.766	10.135.175.699
	12.663.139.766	10.135.175.699

4.20 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	131.656.732	73.239.897	136.561.185	-	68.335.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.929.003	-	-	-	1.929.003	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	16.237.800	16.237.800	-	-
	1.929.003	131.656.732	89.477.697	152.798.985	1.929.003	68.335.444

4.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	15.300.239.725	13.112.957.087	12.326.760.025	16.086.436.787
Nguyễn Sĩ Hiền (i)	1.830.000.000	-	-	1.830.000.000
Nguyễn Hoài Nam (ii)	999.000.000	-	-	999.000.000
Vũ Đình Vinh (iii)	955.000.000	-	-	955.000.000
Nguyễn Thị Lâm (iv)	443.000.000	-	-	443.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (v)	11.073.239.725	13.112.957.087	12.326.760.025	11.859.436.787
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.300.239.725	13.112.957.087	12.326.760.025	16.086.436.787
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết TM số 7.3)	1.830.000.000			1.830.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán	4.227.000.000			4.227.000.000

Thông tin chi tiết khoản vay:

(i) Khoản vay ngắn hạn ông Nguyễn Sĩ Hiện theo hợp đồng vay số HĐV/0703/2022/SH-SC ngày 07/03/2022 và các phụ lục đính kèm. Số tiền vay tối đa: 12.510.000.000 đồng, lãi suất 6%/năm. Thời hạn vay: 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Phụ lục hợp đồng vay số 02 ngày 05/01/2026 về việc điều chỉnh số tiền cho vay: 1.830.000.000 đồng, gia hạn thời hạn cho vay đến ngày 30/06/2027, lãi suất cho vay là 0%/năm.

(ii) Khoản vay Ông Nguyễn Hoài Nam theo hợp đồng vay số 0410/2022/HĐV/SIMCO-CN ngày 04/10/2022. Số tiền vay: 999.000.000 đồng; lãi suất: 8%/năm; thời hạn vay: 12 tháng.

(iii) Vay Ông Vũ Đình Vinh theo hợp đồng vay số 080701/2022/HĐV/SIMCO-CN ngày 08/07/2022, số tiền vay tối đa: 600.000.000 đồng; lãi suất: 8%/năm; thời hạn vay: 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Và theo hợp đồng vay số HĐV/2601/2022/CN-SC ngày 26/01/2022; số tiền vay: 700.000.000 đồng; lãi suất 8%/năm; thời hạn vay 6 tháng.

(iv) Khoản vay ngắn hạn bà Nguyễn Thị Lâm của chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp xây dựng Simco Sông Đà theo hợp đồng số 12/2015/HĐVY ngày 31/07/2015. Hiện nay Xí nghiệp xây dựng Simco Sông Đà đã chấm dứt hoạt động. Số tiền vay: 443.000.000 đồng, lãi suất 4%/năm, thời hạn vay: 3 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp.

(v) Bao gồm các hợp đồng sau:

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/178138/HĐTD ngày 14/01/2025. Hạn mức: 3.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu. Lãi suất: Áp dụng mức lãi suất là 7,5%/năm cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Từ ngày hết thời hạn ưu đãi, lãi suất là lãi suất điều chỉnh.

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/178138/HĐTD ngày 20/03/2026. Hạn mức: 10.000.000.000 đồng bao gồm toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/178138/HĐTD ngày 29/10/2023. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

4.22 Vốn chủ sở hữu

4.22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	262.061.580.000	(1.682.000)	1.231.903.807	(176.911.895.964)	86.379.905.843
Tăng trong năm	-	-	-	2.362.515.524	2.362.515.524
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.362.515.524	2.362.515.524
Số dư cuối năm trước	262.061.580.000	(1.682.000)	1.231.903.807	(174.549.380.440)	88.742.421.367
Số dư đầu kỳ	262.061.580.000	(1.682.000)	1.231.903.807	(174.549.380.440)	88.742.421.367
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.167.238.584	2.167.238.584
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.167.238.584	2.167.238.584
Số dư cuối kỳ	262.061.580.000	(1.682.000)	1.231.903.807	(172.382.141.856)	90.909.659.951

4.22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	40.047.660.000	15,28%	40.047.660.000	15,28%
Vốn góp của các cổ đông khác	222.013.920.000	84,72%	222.013.920.000	84,72%
	262.061.580.000	100%	262.061.580.000	100%

4.22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	262.061.580.000	262.061.580.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	262.061.580.000	262.061.580.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.22.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.206.158	26.206.158
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.206.158	26.206.158
- Cổ phiếu phổ thông	26.206.158	26.206.158
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- Cổ phiếu phổ thông	168	168
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.205.990	26.205.990
- Cổ phiếu phổ thông	26.205.990	26.205.990
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.22.5 Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	(174.549.380.440)	(176.911.895.964)
Lãi/Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	2.167.238.584	(2.999.652.256)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	(172.382.141.856)	(179.911.548.220)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	(172.382.141.856)	(179.911.548.220)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hoá	13.764.623.410	8.141.885.502
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.160.220.835	1.517.191.797
	15.924.844.245	9.659.077.299

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động bán hàng hoá	13.735.261.810	7.969.092.636
Giá vốn cung cấp dịch vụ	775.643.329	749.299.853
	14.510.905.139	8.718.392.489

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	403.765.889	943.607.756
	403.765.889	943.607.756

5.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	532.125.456	506.046.797
Lỗ chênh lệch tỷ giá	309.086	-
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	154.883.431	36.950.000.000
	687.317.973	37.456.046.797

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.373.406.360	1.335.816.040
Chi phí vật liệu quản lý	39.425.199	39.675.178
Chi phí đồ dùng văn phòng	58.308.232	32.827.970
Chi phí khấu hao TSCĐ	328.146.060	267.664.492
Thuế, phí và lệ phí	8.968.752	14.947.769
Chi phí dự phòng	2.083.140.633	21.129.100.000
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.587.000.000)	(55.663.618.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.509.428	311.435.268
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	289.023.171	178.532.725
	(1.029.072.165)	(32.353.618.558)

5.6 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	8.032.000	219.013.550
	8.032.000	219.013.550

5.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.167.238.584	(2.999.652.256)
Các điều chỉnh tăng	2.433.204.765	95.281.386.624
- Trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư và các khoản phải thu khó đòi	2.238.024.064	95.129.100.000
- Chi phí không được trừ khác	194.871.615	152.286.624
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	309.086	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.587.000.000)	(92.714.693.119)
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất khoản đầu tư và các khoản phải thu khó đòi	(5.587.000.000)	(92.713.618.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	(1.075.119)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(986.556.651)	(432.958.751)
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

5.8 Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.167.238.584	(2.999.652.256)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận/ Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.167.238.584	(2.999.652.256)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.206.158	26.206.158
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	83	(114)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	83	(114)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	13.112.957.087	12.869.494.840
	13.112.957.087	12.869.494.840

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	12.326.760.025	9.468.665.700
	12.326.760.025	9.468.665.700

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ ba nào.

7.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban điều hành và Kế toán trưởng. Các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Lê Quang Huy	Chủ tịch HĐQT	150.000.000	150.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Thành viên/Phó Tổng Giám đốc	176.399.700	174.975.500
Ban Kiểm soát			
Bà Đậu Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban KS	35.747.400	-

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ Thông tin Sông Đà	Thành phố Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty CP Rượu Việt Nam Thụy Điển Nguyễn Sĩ Hiền	Thành phố Hà Nội Hà Nội	Công ty đầu tư khác Cổ đông

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này, Công ty không có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan.

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	1.976.354.222	1.976.354.222
Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ Thông tin Sông Đà	651.140.088	656.640.088
	2.627.494.310	2.632.994.310
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	5.006.330.196	5.006.330.196
	5.006.330.196	5.006.330.196
Vay ngắn hạn		
Ông Nguyễn Sĩ Hiền	1.830.000.000	1.830.000.000
	1.830.000.000	1.830.000.000
Nợ xấu		
Công ty CP Rượu Việt Nam Thụy Điển	1.976.354.222	1.976.354.222
Công ty CP Tự động hoá và Công nghệ Thông tin Sông Đà	651.140.088	651.140.088
	2.627.494.310	2.627.494.310

7.4. Tài sản tiềm tàng

Theo Bản án số 03/2025/DS-ST ngày 27/05/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng đầu tư xây dựng, Công ty Cổ phần Simco Sông Đà được quyền nhận thanh toán bổ sung số tiền 42.798.409.000 VND từ đối tác theo hợp đồng nêu trên. Tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Bản án nêu trên đang trong quá trình thực hiện các thủ tục yêu cầu thi hành án và chưa hoàn tất việc thu hồi tiền. Theo quy định của

Chuẩn mực Kế toán số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng", Công ty chưa ghi nhận khoản tiền này vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Công ty sẽ chỉ chính thức ghi nhận khoản thu nhập tương ứng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quá trình thi hành án hoàn tất và lợi ích kinh tế chắc chắn thu được.

7.5. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (xem chi tiết Phụ lục 01).



Người lập biểu
Mai Thùy Linh



Kế toán trưởng
Phạm Thị Hiếu



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Quang Huy
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

Phụ lục 01: Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để so sánh với số liệu kỳ này:

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC		
Khoản mục	Mã số	Số tiền	Khoản mục	Mã số	Số tiền
Bảng cân đối kế toán			Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ		
TÀI SẢN					
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.600.100.000	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12.196.449.593
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.600.100.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	17.524.779.789
			Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	(5.328.330.196)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	27.200.470.120	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	20.604.120.527
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11.828.330.196			
Phải thu ngắn hạn khác	136	100.797.690.442	Phải thu ngắn hạn khác	135	100.797.690.442
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(111.500.987.012)	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(106.172.656.816)
Tài sản ngắn hạn khác	150	8.507.104	Tài sản ngắn hạn khác	160	8.507.104
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.578.101	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	6.578.101
Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	Thuế GTGT được khấu trừ	162	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	75.902.112.441	Tài sản dở dang dài hạn	250	75.902.112.441
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17.887.223.103	Đầu tư tài chính dài hạn	260	17.887.223.103
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	49.624.400.000	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	49.624.400.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(104.430.082.811)	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(104.430.082.811)
Tài sản dài hạn khác	260	14.018.353	Tài sản dài hạn khác	270	14.018.353
Chi phí trả trước dài hạn	261	14.018.353	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14.018.353
NGUỒN VỐN					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	68.335.444	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	68.335.444
Phải trả người lao động	314	182.584.500	Phải trả người lao động	315	182.584.500
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.481.863.293	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	1.481.863.293
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.341.536.278	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	3.341.536.278
Phải trả ngắn hạn khác	319	21.015.542.762	Phải trả ngắn hạn khác	320	21.015.542.762
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15.300.239.725	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15.300.239.725
Phải trả dài hạn khác	337	5.975.200.400	Phải trả dài hạn khác	338	5.975.200.400
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(174.549.380.440)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(174.549.380.440)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(176.911.895.964)	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	(176.911.895.964)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.362.515.524	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	2.362.515.524

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025			Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC		
Khoản mục	Mã số	Số tiền	Khoản mục	Mã số	Số tiền
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ		
			Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	943.607.756	Doanh thu hoạt động tài chính	22	943.607.756
Chi phí tài chính	22	37.456.046.797	Chi phí tài chính	23	37.456.046.797
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	506.046.797	Trong đó: Chi phí lãi vay	24	506.046.797